

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Yên)

DVT: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch trung hạn vốn ngân sách huyện giai đoạn 2021-2025 đã giao			Phương án điều chỉnh				Kế hoạch trung hạn vốn ngân sách huyện giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Vốn NSTW		Vốn đối ứng NSDP		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn NSTW	Vốn đối ứng NSDP	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng		Vốn NSTW	Vốn đối ứng NSDP	
	Tổng cộng	248.028,127	229.990,000	18.038,127	-	5.051,000	-	-	253.079,127	235.041,000	18.038,127	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	35.573,000	29.683,000	5.890,00					35.573,000	29.683,000	5.890,000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	101,000	101,000						101,000	101,000		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	212.354,127	200.206,000	12.148,127		5.051,000			217.405,127	205.257,000	12.148,127	Chi tiết tại biểu số 02

CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Xiêm

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Yên)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quy mô	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Phương án điều chỉnh				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
						Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó:		Vốn NSTW		Vốn đối ứng NSDP		Tổng số	Trong đó:		
									Vốn NSTW	Vốn đối ứng NSDP	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng		Vốn NSTW	Vốn đối ứng NSDP	
	TỔNG SỐ						213.172,825	212.354,127	200.206,000	12.148,127	-	5.051,000	-	-	217.405,127	205.257,000	12.148,127	
A	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						17.735,477	20.150,000	19.666,000	484,000	-	5.051,000	-	-	25.201,000	24.717,000	484,000	
I	Nội dung hỗ trợ đất ở							3.740,000	3.400,000	340,000					3.740,000	3.400,000	340,000	
II	Nội dung hỗ trợ nhà ở							1.584,000	1.440,000	144,000					1.584,000	1.440,000	144,000	
III	Nội dung hỗ trợ đất sản xuất							2.545,230	2.545,230						2.545,230	2.545,230	-	
IV	Nội dung đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung						17.735,477	12.280,770	12.280,770	-	-	5.051,000	-	-	17.331,770	17.331,770	-	
1	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Suối Lẹ	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Suối Lẹ, xã Chim Ván	2022 - 2023	80 hộ	1236-31/10/2022	1.499,452	1.406,680	1.406,680						1.406,680	1.406,680	-	
2	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Mới	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Mới, Thị trấn	2022 - 2023	52 hộ	1095-28/9/2022	1.300,000	1.246,465	1.246,465						1.246,465	1.246,465	-	
3	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Ván	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Ván, xã Chim Ván	2022 - 2023	200 hộ	1096-28/9/2022	996,000	975,435	975,435						975,435	975,435	-	
4	Làm mới nước sinh hoạt bản Chanh	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Chanh, xã Song Pe	2022 - 2023	139 hộ	1097-28/9/2022	2.800,000	2.621,352	2.621,352						2.621,352	2.621,352	-	
5	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Nậm Lộng	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Nậm Lộng, xã Hang Chú	2023-2024	93 hộ, 01 Trường MN, 01 NVH	1530-08/12/2022	1.798,802	1.740,615	1.740,615						1.740,615	1.740,615	-	
6	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Păng Khúa	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Păng Khúa, xã Lăng Châu	2024-2025	82 hộ	1526-12/12/2023	1.200,000	1.200,000	1.200,000						1.200,000	1.200,000	-	
7	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Co Muồng	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Co Muồng, xã Chiềng Sại	2024-2025	141 hộ	1278-10/11/2023	590,223	590,223	590,223						590,223	590,223	-	
8	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Áng	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Áng, xã Pắc Ngà	2024-2025	183 hộ dân và các điểm trường, nhà văn hóa bản	1491-29/10/2024	2.500,000	2.500,000	2.500,000						2.500,000	2.500,000	-	
9	Nước sinh hoạt bản Pa Cư Sáng, xã Hang Chú	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Pa Cư Sáng, xã Hang Chú	2025	140 hộ thuộc 03 khu Tia Quả Si, Tổng Cầu, Chông Quả Pò		2.051,000					2.051,000			2.051,000	2.051,000	-	Bổ sung mới
10	Nước sinh hoạt bản Lùm Thượng A, xã Pắc Ngà	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Lùm Thượng A, xã Pắc Ngà	2025	151 hộ		3.000,000					3.000,000			3.000,000	3.000,000	-	Bổ sung mới
B	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						34.962,051	34.872,000	34.872,000	-	-	-	-	-	34.872,000	34.872,000	-	
1	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Pura Lương, bản Tà Đò Mường	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Tà Đò, xã Tạ Khoa	2022 - 2023	24 hộ	1237-31/10/2022	12.000,000	11.957,000	11.957,000						11.957,000	11.957,000	-	
2	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Suối Tào, bản Tăng	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Tăng, xã Chiềng Sại	2022 - 2023	47 hộ	1239-31/10/2022	13.099,051	13.052,000	13.052,000						13.052,000	13.052,000	-	
3	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Co Xe, bản Tà Íu	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Tà Íu, xã Pắc Ngà	2023-2025	33 hộ	1531-08/12/2022	9.863,000	9.863,000	9.863,000						9.863,000	9.863,000	-	
C	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc						154.575,297	151.416,127	139.752,000	11.664,127	-	-	-	-	151.416,127	139.752,000	11.664,127	
I	Tiểu dự án 1, Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn						152.575,297	147.926,430	136.262,302	11.664,127	-	-	-	-	147.926,430	136.262,302	11.664,127	
*	Các xã đặc biệt khó khăn																	
1	Đường bê tông trục chính bản Kỳ Sơn (giai đoạn 3)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Kỳ Sơn, xã Phiềng Cón	2022 - 2023	1,7 km, cấp B	1098-28/9/2022	2.828,000	2.769,875	2.769,875						2.769,875	2.769,875	-	
2	Đường bê tông từ trung tâm xã đến bản Tăng (Giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Tăng, xã Chiềng Sại	2022 - 2023	1,4 km, cấp B	1099-28/9/2022	2.640,000	2.603,525	2.603,525						2.603,525	2.603,525	-	
3	Đường liên bản Co Muồng - Suối Trắng - Nậm Lin - ngã ba trục Co Muồng - Mồm Bò (bản Nà Dòn) giai đoạn 1	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Nà Dòn, xã Chiềng Sại	2022 - 2023	1 km, cấp B	1100-28/9/2022	1.935,000	1.872,450	1.872,450						1.872,450	1.872,450	-	
4	Đường bê tông từ QL 37 đến bản Suối Song (Giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Suối Song, xã Song Pe	2022 - 2023	2,3 km, cấp B	1101-28/9/2022	4.450,000	4.236,078	4.236,078						4.236,078	4.236,078	-	
5	Đường bê tông từ bản Ván lên đường Cao Đa Tà Hộc (Đoạn còn lại)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Ván, xã Chim Ván	2022 - 2023	1,9 km, cấp B	1102-28/9/2022	3.390,000	3.379,670	3.379,670						3.379,670	3.379,670	-	
6	Đường bê tông Q B - Tà Đò A	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Tà Đò A, xã Tạ Khoa	2022 - 2023	1,8 km, cấp B	1103-28/9/2022	3.130,000	3.114,490	3.114,490						3.114,490	3.114,490	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quy mô	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Phương án điều chỉnh				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
						Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó:		Vốn NSTW		Vốn đối ứng NSDP		Tổng số	Trong đó:		
									Vốn NSTW	Vốn đối ứng NSDP	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng		Vốn NSTW	Vốn đối ứng NSDP	
7	Đường bê tông nội bản bản Háng Đồng	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Háng Đồng, xã Háng Đồng	2022 - 2023	1,8 km, cấp C	1104-28/9/2022	3.280,000	3.266,208	3.266,208						3.266,208	3.266,208	-	
8	Đường bê tông nội bản bản chống Tra	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Chống Tra, xã Háng Đồng	2022 - 2023	1 km, cấp C	1105-28/9/2022	1.835,000	1.823,910	1.823,910						1.823,910	1.823,910	-	
9	Đường bê tông từ trung tâm xã đến bản Đung Giàng (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Hồng Ngải, Đung Giàng, xã Hồng Ngải	2022 - 2023	2 km, cấp B	1106-28/9/2022	3.672,000	3.634,636	3.634,636						3.634,636	3.634,636	-	
10	Đường bê tông vào khu Pa Hốc bản Hồ Sen	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Hồ Sen, xã Hua Nhân	2022 - 2023	1 km, cấp C	1107-28/9/2022	1.630,000	1.620,508	1.620,508						1.620,508	1.620,508	-	
11	Đường bê tông trục chính bản Pa Khỏm	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Pa Khỏm, xã Hua Nhân	2022 - 2023	1,4 km, cấp B	1108-28/9/2022	2.445,000	2.380,795	2.380,795						2.380,795	2.380,795	-	
12	Nhà văn hóa bản Suối Lênh	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Suối Lênh, xã Hang Chú	2022 - 2023	160 m2	1217-31/10/2022	668,594	666,090	666,090						666,090	666,090	-	
13	Nhà văn hóa bản Hang Chú	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Hang Chú, xã Hang Chú	2022 - 2023	200m2	1218-31/10/2022	652,934	640,750	640,750						640,750	640,750	-	
14	Đường bê tông từ đường Cao Đa Tà Hộc - bản Suối Cái (đoạn còn lại khu Suối Đay)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Suối Cái, xã Chim Ván	2022 - 2023	0,8 km, cấp B	1219-31/10/2022	1.217,930	1.183,307	1.183,307						1.183,307	1.183,307	-	
15	Đường bê tông từ TT xã đến bản Trang Dưa Hang	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Trang Dưa Hang, xã Lăng Châu	2022 - 2023	0,686 km, cấp C	1220-31/10/2022	827,410	822,310	822,310						822,310	822,310	-	
16	Đường bê tông từ Tỉnh lộ 112 đến bản Cáo A (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Cáo A, xã Lăng Châu	2022 - 2023	1,119 km, cấp B	1221-31/10/2022	2.021,265	1.919,944	1.919,944						1.919,944	1.919,944	-	
17	Nhà văn hóa bản Háng Đồng	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Háng Đồng, xã Háng Đồng	2022 - 2023	200 m2	1222-31/10/2022	688,926	686,268	686,268						686,268	686,268	-	
18	Nhà văn hóa bản Pắc Ngà	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Pắc Ngà, xã Pắc Ngà	2022 - 2023	200 m2	1223-31/10/2022	654,714	650,610	650,610						650,610	650,610	-	
19	Đường bê tông nội bản bản Bước	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Bước, xã Pắc Ngà	2022 - 2023	1,5 km, cấp C	1224-31/10/2022	2.765,017	2.741,480	2.741,480						2.741,480	2.741,480	-	
20	Đường bê tông từ trung tâm bản Bẹ xuống đường Xuân Thiện	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Bẹ, xã Tà Xùa	2022 - 2023	1,523 km, cấp C	1225-31/10/2022	2.582,991	2.545,626	2.545,626						2.545,626	2.545,626	-	
21	Đường bê tông nội đồng tuyến đồi rừng thông ông Lừ A Sáy xuống suối Bẹ	Ban QLDA ĐTXD huyện	Khu Tà Xùa C, xã Tà Xùa	2022 - 2023	1,1 km, cấp C	1226-31/10/2022	1.887,997	1.838,520	1.838,520						1.838,520	1.838,520	-	
22	Đường từ ngã ba nhà ông Nhè đến khu Tà Sán Lù	Ban QLDA ĐTXD huyện	Khu Mống Vàng, xã Tà Xùa	2022 - 2023	1,132 km, cấp C	1227-31/10/2022	1.714,104	1.686,390	1.686,390						1.686,390	1.686,390	-	
23	Đường bê tông đi khu sản xuất bản Xím Vàng	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Xím Vàng, xã Xím Vàng	2022 - 2023	0,392 km, cấp C	1228-31/10/2022	562,440	531,685	531,685						531,685	531,685	-	
24	Nhà văn hoá bản Xím Vàng	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Xím Vàng, xã Xím Vàng	2022 - 2023	160 m2	1229-31/10/2022	543,231	532,864	532,864						532,864	532,864	-	
25	Nhà văn hoá bản Trồng Tàu	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Trồng Tàu, xã Xím Vàng	2022 - 2023	200 m2	1230-31/10/2022	692,523	767,197	767,197						767,197	767,197	-	
26	Đường bê tông trục chính bản Pa Cư Sáng đi Suối Lênh, Nậm Lộng (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Pa Cư Sáng, Xã Hang Chú	2023-2024	4,8 km Bền = 4,0m. Bmặt = 3,0m. Bề = 2 x 0,5m.	1532-08/12/2022	8.287,551	8.110,977	8.110,977						8.110,977	8.110,977	-	
27	Đường bê tông trục chính đi vào nhóm hộ suối Tằng của bản En (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản En, Xã Phiêng Cón	2023-2024	Đường GTNT cấp B, L = 3.501,83m, Bn=4m, Bm=3m, mặt BTXM 250# dày 16cm	1533-08/12/2022	6.817,000	6.565,128	6.565,128						6.565,128	6.565,128	-	
28	Đường bê tông trục chính Lái Ngải - Mồm Bò - Tà Lánh - Co Phách bản Quế Sơn (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Chiềng Sại	2023-2024	Đường GTNT cấp C, L = 3.042,62m, Bn=4m, Bm=3m, mặt BTXM 250# dày 16cm	1534-08/12/2022	5.000,000	4.642,378	4.642,378						4.642,378	4.642,378	-	
29	Đường bê tông bản Suối Cái - bản Cái B (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Cái B, Xã Chim Ván	2023-2024	2,7 km. Bn=4,0m; Bm= 3 m	1535-08/12/2022	5.069,999	4.920,712	4.920,712						4.920,712	4.920,712	-	
30	Đường bê tông từ đường bãi Tây - Nhan Nọc đến cửa suối Sập Việt (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Nhan Nọc, Xã Tạ Khoa	2023-2024	Đường GTNT cấp B, L = 2.230,36m, Bn=4m, Bm=3m, mặt BTXM 250# dày 18cm	1536-08/12/2022	6.520,000	6.380,531	6.380,531						6.380,531	6.380,531	-	
31	Đường bê tông từ QL 37 đến bản Suối Quốc (Giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Suối Quốc, xã Song Pe	2023-2024	2,9 km.đường cấp C, Bền = 4,0m + W. Bmặt = 3,0m + W. Bề = 2 x 0,5m.	1545-09/12/2022	5.226,000	5.123,675	5.123,675						5.123,675	5.123,675	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quy mô	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Phương án điều chỉnh				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú	
						Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó:		Vốn NSTW		Vốn đối ứng NSDP		Tổng số	Trong đó:			
									Vốn NSTW	Vốn đối ứng NSDP	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng		Vốn NSTW	Vốn đối ứng NSDP		
32	Thủy lợi từ suối Háng Đồng vào khu sản xuất	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Háng Đồng	2023-2024	20 ha	1537-08/12/2022	2.100,000	1.986,265	1.986,265						1.986,265	1.986,265	-		
33	Đường Hồng Ngải đi Suối Háo, Suối Chạn, Suối Tánh, Lung Tang, Bán Ngâm (giai đoạn 3)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Hồng Ngải	2023-2024	3,3 km. Bn =4m +W; Bm=3m + W. BL=2x0,5m=1m.	1538-08/12/2022	5.988,000	5.856,980	5.856,980						5.856,980	5.856,980	-		
34	Đầu tư cấp điện nông thôn trên địa bàn huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện	Các xã Phiêng Ban, Tạ Khoa, Song Pè, Phiêng Cón, Chiềng Sại, Háng Đồng, Xím Vàng, Chim Vằn	2022-2025	Đầu tư hệ thống cấp điện sinh hoạt an toàn cho 230 hộ dân	1487-29/10/2024	13.390,980	17.583,127	5.919,000	11.664,127					17.583,127	5.919,000	11.664,127		
35	Đường bê tông từ khu Tà Xùa C đến khu Chung Trinh	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Chung Trinh, xã Tà Xùa	2024-2025	L=2.191,37m; Bn=4m; Bm=3m; Lớp mặt BTXM#250 dày 16cm	1330-16/11/2023	3.595,542	3.521,613	3.521,613						3.521,613	3.521,613	-		
36	Đường bê tông từ đường TL112 đi bản Trống Tàu (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Trống Tàu, xã Xím Vàng	2024-2025	L=4.304m; Bn=4m; Bm=3m; Lớp mặt BTXM#250 dày 16cm	1326-15/11/2023	7.870,000	7.722,000	7.722,000						7.722,000	7.722,000	-		
37	Đường bê tông từ ngã ba đi bản Làng Chếu đến bản Suối Lộng - Păng Khúa (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Làng Chếu, Suối Lộng, xã Làng Chếu	2025	3,8 km		6.904,000	6.760,000	6.760,000						6.760,000	6.760,000	-		
38	Thủy lợi bản Háng Đồng C	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Háng Đồng C, xã Háng Đồng	2024-2025	Đập đầu mối; Tuyến ống 2.457,56m; 01 Bể cấp áp 3,75m3; 02 hồ van 0,968m3; 01 cáp treo 15m; 04 trụ đỡ; 01 bể tưới cuối tuyến 10m3	1339-16/11/22023	1.834,430	1.798,681	1.798,681						1.798,681	1.798,681	-		
39	Đường bê tông trục chính bản Đèo Chẹn	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Đèo Chẹn, xã Hua Nhân	2025	2 km		3.265,000	3.200,000	3.200,000						3.200,000	3.200,000	-		
40	Đường bê tông trục chính bản Suối Thón	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Suối Thón, xã Hua Nhân	2024-2025	L=1.569,36m; Bn=4m; Bm=3m; Lớp mặt BTXM#250 dày 16cm	1335-16/11/2023	2.435,239	2.389,689	2.389,689						2.389,689	2.389,689	-		
41	Đường bê tông liên bản Tà Ỉu đến bản Lùm Thượng B	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Lùm Thượng B - Tà ỉu, xã Pắc Ngà	2024-2025	L=2.103,47m; Bn=4m; Bm=3m; Lớp mặt BTXM#250 dày 16cm	1338-16/11/2023	3.755,067	3.683,067	3.683,067						3.683,067	3.683,067	-		
42	Đường bê tông nội bản Áng	Ban QLDA ĐTXD huyện	bản Áng, xã Pắc Ngà	2025	1,4 km		2.570,000	2.520,000	2.520,000						2.520,000	2.520,000	-		
43	Trường PTDT bán trú TH Hang Chú, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Hang Chú	2022-2024	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng; các hạng mục phụ trợ	1109-28/9/2022	5.900,000	82,345	82,345						82,345	82,345	-		
*	Các thôn, bản đặc biệt khó khăn																		
44	Đường bê tông từ TL 112 đến nhóm hộ ông Mùa A Ninh, Mùa A Dơ	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Phiêng Ban, xã Phiêng Ban	2022 - 2023	1 km, cấp C	1109-28/9/2022	1.440,000	1.408,111	1.408,111						1.408,111	1.408,111	-		
45	Đường bê tông từ khu 1 đến khu 3 bản Pa Nó (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Pa Nó, xã Mường Khoa	2022 - 2023	1,013 km, cấp C	1231-31/10/2022	1.147,800	1.139,673	1.139,673						1.139,673	1.139,673	-		
46	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa bản Khọc B	UBND xã Mường Khoa	Bản Khọc B, xã Mường Khoa	2022 - 2023	80 m2	161-04/11/2022	385,000	377,113	377,113						377,113	377,113	-		
47	Nhà văn hóa bản Mới	UBND Thị trấn Bắc Yên	Bản Mới, thị trấn	2022 - 2023	120 m2	146-04/11/2022	483,095	482,504	482,504						482,504	482,504	-		
48	Tuyến đường từ trục đường QL37 - Hồng Ngải lên bề nước Bản Mới	UBND Thị trấn Bắc Yên	Bản Mới, thị trấn	2022 - 2023	0,1 km, cấp C	147-04/11/2022	184,530	172,615	172,615						172,615	172,615	-		
49	Tuyến đường từ lớp học mầm non bản Mới xuống nhà ông Mùa A Dưa điểm cuối	UBND Thị trấn Bắc Yên	Bản Mới, thị trấn	2022 - 2023	0,2 km, cấp C	148-04/11/2022	404,000	373,058	373,058						373,058	373,058	-		
50	Tuyến đường từ nhà văn hóa bản mới đến nhà ông Mùa A Cho	UBND Thị trấn Bắc Yên	Bản Mới, thị trấn	2022 - 2023	0,2 km, cấp C	149-04/11/2022	404,000	393,014	393,014						393,014	393,014	-		
51	Sửa chữa nhà lớp học Bua B thành nhà văn hoá bản Tam Hợp	UBND xã Phiêng Ban	Bản Tam Hợp, xã Phiêng Ban	2025	130 m2		360,000	350,000	350,000						350,000	350,000	-		
52	Đường bê tông trục chính bản Khọc B	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Khọc B, xã Mường Khoa	2025	1 km		1.405,000	1.375,000	1.375,000						1.375,000	1.375,000	-		
53	Đường sản xuất từ điểm trường Suối Ứn đến lán nhà ông Thảo A Dơ	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Tam Hợp, xã Phiêng Ban	2024-2025	L=659,25m; Bn=3,5m; Bm=2,5m; Lớp mặt BTXM#250 dày 16cm	1325-15/11/2023	1.117,988	1.092,988	1.092,988						1.092,988	1.092,988	-		
II	Tiểu dự án 1, Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							2.000,000	1.890,576	1.890,576	-	-	-	-	-	1.890,576	1.890,576	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quy mô	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Phương án điều chỉnh				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
						Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó:		Vốn NSTW		Vốn đối ứng NSDP		Tổng số	Trong đó:		
									Vốn NSTW	Vốn đối ứng NSDP	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng		Vốn NSTW	Vốn đối ứng NSDP	
I	Đầu tư chợ xã Song Pe, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Pe, xã Song Pe	2022 - 2023	Nhà bán hàng 104 m2, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ	1216-31/10/2022	2.000,000	1.890,576	1.890,576						1.890,576	1.890,576	-	
III	Chưa giao chi tiết							1.599,122	1.599,122						1.599,122	1.599,122	-	
D	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						5.900,000	5.916,000	5.916,000	-	-	-	-	-	5.916,000	5.916,000	-	
1	Trường PTDT bán trú TH Hang Chú, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Hang Chú	2022-2024	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng; các hạng mục phụ trợ	1109-28/9/2022	5.900,000	5.683,000	5.683,000						5.683,000	5.683,000	-	
2	Chưa giao chi tiết							233,000	233,000						233,000	233,000	-	

CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Xiêm